Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - D

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

D Da Bà,, Yava (skt)—Một đơn vị đo lường tương đương với một phần 2.688.000—Barley— Barleycorn, a unit of measurement which is equivalent to the 2,688,000th part of a yojana.

Da Bà Lô Cát Đế,, Avalokitesvara (skt)—See Quán Thế Âm in Vietnamese-English Section, and Avalokitesvara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Video Quan Am Thi Kinh (Thich Nhat Tu)

Da Bọc Xương: Nothing but skin and bones.

Da Du Đà La,, See Yasodhara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Da Thịt: Skin and flesh—Có da có thịt: To gain weigh.

Da Xá,, Yasas (skt)—Có hai Tỳ Kheo mang cùng tên nầy—There were three persons of this same name

1) Người thứ nhất là đệ tử thứ sáu của Đức Phật: The first person was the sixth disciple of the Buddha—See Yasas in English-Vietnamese Section.

2) Người thứ nhì là đệ tử của Ngài A Nan: The second person was a disciple of Ananda.

3) Người thứ ba, sanh sau khi Đức Phật Thích nhập diệt chừng 100 năm, người đã khuyến khích vua A Dục xây 8 vạn bốn ngàn tháp Phật ở miền Bắc Ấn Độ, triệu tập 700 vị Thánh Tăng, và liên hệ đến việc kết tập kinh điển lần thứ hai: The third person, who was born about 100 years after the Buddha's nirvana, is said to encourage king Asoka to build 84,000 Buddha stupas in northern India, convene (summon) 700 arhat saints (monks), and play an important part in connection with the second synod.

Da Xá Đà: Yasoja (skt)—See Da Xá.

Dã Bàn Tăng,, Một vị du Tăng rày đây mai đó, không có nơi trụ xứ nhất định—A roaming monk without fixed abode

Dã Bố Thí,, Cúng các âm hồn ngạ quỷ tại nhà mồ—To scatter offerings at the grave to satisfy hungry ghosts

Dã Can,, Srgala (skt)—Một loài thú giống như chồn, hay kêu la về đêm—Jackal, or an animal ressembling a fox which cries at night

Dã Hồ,, Một loại chồn hoang—A wild fox, a fos sprite

Dã Hồ Thiền,, Thiền gia coi thiền ngoại đạo là "Dã Hồ Thiền" (theo Tứ Gia Huyền Lục, có một cụ già đến nghe Bách Trượng Đại Trí thuyết pháp. Cụ già nói: xưa tôi là Tăng trụ trì ở núi nầy, có người đến hỏi, là một nhà đại tu hành nhân gian thì có còn rơi vào vòng nhân quả nữa không? Tôi nói: Không rơi vào vòng nhân quả nữa. Thế là

tôi phải đọa làm thân dã hồ. Xin Hòa

Thượng cho một lời chuyển ngữ. Bách Trượng nói: Cụ cứ hỏi tiếp đi. Cụ già lại hỏi thêm. Cuối cùng sư nói: Cụ già đã hiểu được lẽ nhân quả rồi đấy. Cụ già chợt tỉnh ngộ nói: nay thoát kiếp dã hồ. Xin nhờ đại sư chiều lại ghé qua sau núi cho hỏa táng theo lệ vong Tăng. Chiều lại Bách Trượng đi vòng sau núi, quả nhiên thấy trong hang có một xác dã hồ, ngài bèn cho mang về chùa hỏa táng theo lệ vong Tăng cho nó thoát kiếp)—Wild-fox meditators, i.e. non-Buddhist ascetics, heterodoxy in general—See Bách Trượng Hoài Hải

Dã Táng,, See Lâm Táng

Dã Thọ Bì Đà,, Một trong bốn bộ Kinh Vệ Đà—One of the four Vedas

Dạ Ma,, See Yama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Dạ Ma Giới: See Yamaloka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dạ Ma Lô Ca,, Yamaloka (skt)—Dạ Ma Lư Ca—Cõi thế giới của Diêm Ma Vương—The realm of Yama, the third devaloka

Dạ Ma Lư Ca: See Dạ Ma Lô Ca.

Dạ Ma Sứ: Sứ giả của Diêm Vương—The messengers of Yama King.

Dạ Ma Thiên,, Tu Dạ Ma—Tô Dạ Ma—Thời Phân—Thiện Thời Phân—Dạ Ma Thiên là cõi trời dục giới thứ ba, được giải thích như là nơi luôn có thời gian và mùa màng lương hảo— Yama deva; the third devaloka, interpreted as the place where the times, or seasons, are always good

Dạ Ma Vương Sảnh: Sảnh đường của Diêm Vương, nơi phán quyết tội nhân—Yama's judgment hall.

Dạ Mẫu Na: Yamuna (skt)—Sông Dạ Mẫu Na ở vùng bắc Ấn Độ—The River Jumna in northern India.

Dạ Minh Châu: Precious stone shining brightly at night.

Dạ Tha Bạt,, Yathavat (skt)

1) Thích hợp: Suitably.

2) Chính xác: Exactly.

3) Rắn chắc: Solid.

4) Thực sự: Really.

Dạ Thù,, Yajurveda (skt)—Nghi thức tế lễ Vệ Đà của Bà La Môn giáo—The sacrificial veda of the Brahmans; the liturgy associated with Brahmanical sacrificial services

Dạ Tọa: Thời tọa thiền ban đêm sau 9 giờ, là giờ ngủ trong các thiền viện—Meditation done after 9:00 PM, the usual bedtime hour in the Zen monastery.

Dạ Xoa,, See Yaksa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Danh Biệt Nghĩa Thông,, Different in name but of the same meaning

Danh Giả,, Một trong tam giả, tên tự nó không có thật—Name unreal, one of the three unrealities—See Tam Giả

IDanh Sắc,, Namarupa (skt). Name and form

1) Danh (gồm thọ, tưởng, hành, thức) và sắc đều không thật, nhưng lại có khả năng khởi lên phiền não—Name (feeling, perception, volition, and consciousness) and form (both are unreal and give rise to delusion).

2) Tên của ông Tu Bồ Đề khi thành Phật—Name under which Subhuti will be reborn as Buddha.

3) Một trong mười hai nhân duyên—One of the twelve nidanas—See Thập Nhị Nhân Duyên.

Danh Tự Bồ Tát,, A nominal bodhisattva

Danh Tự Sa Di,, Sa Di ở tuổi 20 hay lớn hơn (tuổi có thể trở thành Tỳ Kheo)—A novice with the age of 20 or over (one of an age to be a monk)

Danh Tự Tỳ Khưu: A monk in name but not in reality.

Danh Tướng,, Một trong ngũ pháp, mọi sự vật đều có danh có tướng—Name and appearance. One of the five laws or categories, everything has a name and an appearance— Visible

Dâm: Giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn—Lewd—Sexual misconduct—Licentious—Fornication—Adultery—Lascivious—The third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever—See Ngũ Giới, and Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.

Dâm Dục Hỏa,, Lửa của sự ham muốn về sắc dục—The fire or the burning of sexual desire.

Dâm Giới,, Giới cấm dâm dục, một trong mười trọng giới của Hiển Giáo trong Kinh Phạm Võng—The commandments against adultery, one of the ten major commandments or precepts in the Brahma Net Sutra

Dâm Hỏa,, Lửa của sự ham muốn sắc dục—The fire of sexual passion—See Dâm Dục Hỏa

Dâm La Võng: Lưới ham muốn sắc dục—The net of sexual desire.

Dâm Nộ Si,, See Nhiễm Khuể Si

Dâm Thang,, Mễ Thang—Cháo nấu bằng gạo—A kind of rice soup, or gruel

Dẫn Nghiệp,, Dẫn nhân—Tổng báo nghiệp, hay nghiệp chủ yếu dẫn đến quả báo phải tái sanh vào cõi nào, trời, người, hay súc sanh, vân vân—The principle or integral direction of karma, which determines types of reincarnation, i.e. deva, man, or animal, etc

Dẫn Nhiếp,, Tiếp dẫn—Trong lời nguyện thứ 19 của Phật A Di Đà, Ngài nguyện sẽ tiếp dẫn những ai gọi đến hồng danh Ngài—To accept—To receive—To welcome (as a Buddha does on who call on him as stated in the nineteenth vow of Amitabha)

Dẫn Quả,, Giai đoạn quả báo thưởng phạt tổng báo, ngược lại với biệt báo—The general stage of fruition, such as reward or punishment in the genus, as contrasted with the differentiated species or stages, such as for each organ or variety of condition

Dẫn Tọa,, Từ ngữ dùng để chỉ người dẫn ai lên tòa để thuyết pháp trong thiền lâm—A phrase used by one who ushers a preacher into a “pulpit” to expound the law

Dẫn Tới Khổ Đau Không Tránh Được: To lead to inevitable sufferings.

Dẫn Xuất Phật Tánh,, The Buddha-nature in all the living to be developed by proper processes. One of the three kinds of Buddha-nature—See Tam Phật Tánh

Dật Đa,,Ajita

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.